

THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, GIÁO VIÊN CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

ThS. NGUYỄN MỸ LOAN
Trường Cao đẳng Nghề Cần Thơ

1. Khái quát về dạy nghề vùng Đồng bằng sông Cửu Long

1.1. Thực trạng dạy nghề vùng Đồng bằng sông Cửu Long

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) gồm 13 tỉnh, thành phố với tổng diện tích tự nhiên là 40.603,2 km² (chiếm 12,26% diện tích cả nước), dân số là 17.178.871 người (chiếm 20,02% dân số cả nước), là vùng kinh tế trọng điểm;

- Mạng lưới cơ sở dạy nghề của vùng đã có bước phát triển nhanh. Năm 2005, vùng ĐBSCL có 274 cơ sở dạy nghề (trong đó có 20% là cơ sở dạy nghề tư thục), gồm 24 trường dạy nghề, 69 trung tâm dạy nghề và 181 cơ sở khác tham gia dạy nghề;

- Đến năm 2010, toàn vùng có 336 cơ sở dạy nghề (41% là cơ sở dạy nghề tư thục), trong đó có 11 trường cao đẳng nghề (CĐN), 02 phân hiệu trường CĐN, 29 trường trung cấp nghề và 127 trung tâm dạy nghề, có 169 trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và các cơ sở khác cũng tham gia dạy nghề;

- Quy mô tuyển sinh của các cơ sở dạy nghề trong vùng tăng nhanh qua các năm từ 162.000 người năm 2005 tăng lên 240.000 người năm 2010, tỉ lệ lao động qua đào tạo nghề của vùng tăng từ 14,13% (2005) lên 23,5% (năm 2010);

- Về phát triển đội ngũ giảng viên, giáo viên dạy nghề: Năm 2005, toàn vùng có 1.971 giáo viên dạy nghề, trong đó có 81% là giáo viên cơ hữu, 4% có trình độ sau đại học, 70% có trình độ đại học, cao đẳng.

Đến năm 2010, toàn vùng có 3.975 giảng viên và giáo viên dạy nghề (tăng 2 lần so với 2005), trong đó 78% là giáo viên cơ hữu, 6% giáo viên có trình độ sau đại học, 61% giáo viên có trình độ đại học, cao đẳng.

1.2. Thực trạng các trường cao đẳng nghề vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Từ năm 2006, khi Luật Dạy nghề được ban hành, xác định 3 cấp trình độ đào tạo nghề là CĐN, trung cấp nghề và sơ cấp nghề, tại vùng ĐBSCL đã hình thành các trường CĐN: năm 2006 là CĐN An Giang; năm 2007 là CĐN Cần Thơ; năm 2008 là CĐN Đồng Tháp, CĐN Sóc Trăng, CĐN Bến Tre, CĐN Kỹ thuật Công nghệ LADEC; năm 2009 là CĐN Tư thục Việt Mỹ (cơ sở 2 tại Cần Thơ); năm 2010 là CĐN Long An, CĐN Tư thục Tây Sài Gòn, CĐN Tiền Giang, CĐN Tư thục ISPACE (cơ sở 2 tại Cần Thơ); năm 2011 là CĐN Kiên

Giang, CĐN Bạc Liêu.

Có 4 tỉnh thuộc vùng chưa có trường CĐN là: Vĩnh Long; Trà Vinh; Hậu Giang; Cà Mau.

Tính đến đầu năm 2011, các trường CĐN vùng ĐBSCL có quy mô đào tạo khoảng 20.881 học sinh, sinh viên với số lượng giáo viên là 985 người.

Từ năm 2008, nội dung kiểm định chất lượng các trường CĐN đó được triển khai đến vùng ĐBSCL. Năm 2009, trường CĐN Cần Thơ và CĐN Đồng Tháp đã được kiểm định chất lượng, kết quả hai trường đạt loại 2.

2. Thực trạng đội ngũ giảng viên, giáo viên các trường cao đẳng nghề vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Để có thể đánh giá thực trạng đội ngũ giảng viên, giáo viên các trường CĐN vùng ĐBSCL, chúng tôi đã tiến hành điều tra, khảo sát ở 09 trường CĐN công lập, 01 trường CĐN tư thục và 03 trường trung cấp nghề dự kiến lén CĐN vùng ĐBSCL (13 đơn vị trường). Khảo sát ý kiến 47 cán bộ quản lý và 338 giảng viên, giáo viên dạy nghề ở 13 trường trên.

Thực trạng đội ngũ giảng viên, giáo viên dạy nghề thể hiện ở các mặt sau:

2.1. Về số lượng - cơ cấu

- Số lượng:

Kết quả điều tra, khảo sát cho thấy số lượng giảng viên, giáo viên ở các trường tăng lên khoảng 30,4% trong 3 năm học theo sự phát triển của quy mô học sinh, sinh viên đào tạo. Trong 3 năm học từ năm 2008 - 2009 đến năm 2010 - 2011, các trường đều thiếu giảng viên, giáo viên và phải thỉnh giảng khoảng 22,6% đến 27,5% so với số giảng viên, giáo viên cơ hữu của trường. Cụ thể năm học (2010 - 2011), các trường đã thỉnh giảng 281 giảng viên, giáo viên (trong đó có 128 giảng viên, giáo viên dạy văn hóa, môn chung và 156 giảng viên, giáo viên dạy nghề).

- Cơ cấu giảng viên, giáo viên ở các nhóm nghề:

Kết quả điều tra, khảo sát cho thấy, trong tổng số 1.021 giảng viên, giáo viên ở 13 trường có 204 giảng viên, giáo viên (chiếm 20%) giảng dạy các môn văn hóa, các môn chung và cơ sở. Trong số 817 giảng viên, giáo viên dạy nghề có 547 (chiếm 67%) thuộc nhóm nghề kỹ thuật công nghiệp, 110 (chiếm 13,4%) thuộc nhóm nghề xây dựng - giao thông, 120 (chiếm 14,7%) thuộc nhóm nghề dịch vụ - kinh tế

và 40 (chiếm 4,9%) thuộc nhóm nghề kĩ thuật nông nghiệp - chế biến.

Như vậy, thế mạnh của các trường CĐN vùng ĐBSCL là đào tạo nhân lực trình độ kĩ thuật cao ở nhóm nghề khối kĩ thuật công nghiệp, xây dựng - giao thông và dịch vụ - kinh tế góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động của vùng.

- Độ tuổi, giới tính:

Thống kê đội ngũ giảng viên, giáo viên dạy nghề ở các trường cho thấy, số giảng viên, giáo viên lớn tuổi (>45 tuổi) chiếm tỉ lệ 7%; số giảng viên, giáo viên trẻ tuổi (<30 tuổi) chiếm tỉ lệ 50,8%; số giảng viên nữ chiếm tỉ lệ 29,8%; dân tộc thiểu số chiếm 1,7%.

Hầu hết các giảng viên, giáo viên trẻ tuổi được tuyển dụng, bổ sung trong giai đoạn các trường thực hiện dự án nâng cấp trường lên CĐN.

2.2. Năng lực sư phạm

Kết quả điều tra, khảo sát cho thấy các trường đều quan tâm đến việc chuẩn hóa trình độ nghiệp vụ sư phạm cho đội ngũ giảng viên, giáo viên dạy nghề, thống kê cho thấy, còn 9,6% giảng viên, giáo viên chỉ đạt trình độ sư phạm bậc 1, số này có thể được bồi dưỡng để đạt trình độ chuẩn nghiệp vụ sư phạm dạy nghề theo quy định trong thời gian ngắn.

2.3. Năng lực chuyên môn

Kết quả điều tra, khảo sát, thống kê ở các trường thể hiện:

- Đội ngũ giảng viên, giáo viên dạy nghề các trường rất đa dạng về trình độ, nguồn đào tạo, trình độ kĩ năng nghề. Có 8,2% đạt trình độ sau đại học, 74,7% đạt trình độ đại học, còn 8% trình độ cao đẳng và 9,1% trình độ khác (công nhân kĩ thuật bậc cao);

- Trình độ kĩ năng nghề của đội ngũ giảng viên, giáo viên dạy nghề là vấn đề rất quan trọng cần được quan tâm từ phía đội ngũ giảng viên, giáo viên dạy nghề và các cấp quản lý đào tạo nghề. Đặc biệt, đối với số giảng viên, giáo viên dạy nghề mới tuyển thì phải có sự đầu tư bồi dưỡng và tự rèn luyện để nâng cao kĩ năng nghề, ngay cả số giảng viên, giáo viên dạy nghề đạt bậc thợ cao (theo bậc thợ trước đây) cũng phải được bồi dưỡng công nghệ mới để không bị lạc hậu nghề nghiệp.

Kết quả điều tra khảo sát, có 6 trường chưa thống kê trình độ tay nghề giảng viên, giáo viên vì tiêu chuẩn, cấp bậc thợ theo quy định trước đây đã cũ, một số giảng viên, giáo viên mới chưa được kiểm tra xác nhận trình độ kĩ năng nghề, chỉ có 7/13 trường có đánh giá mức độ thực hiện kĩ năng nghề của giảng viên, giáo viên, 438 giảng viên, giáo viên đạt yêu cầu về kĩ năng nghề trong đó có 396/438 (90,8%) đạt mức khá và thành thạo.

- Về công tác nghiên cứu khoa học

Đây là mặt rất hạn chế của đội ngũ giảng viên,

giáo viên dạy nghề, qua khảo sát, chỉ có 5/13 trường có tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học; trong số 338 giảng viên, giáo viên dạy nghề ở 13 trường, chỉ có 111 giảng viên, giáo viên có tham gia nghiên cứu khoa học (32,8%), số còn lại 227 (67,2%) tự nhận không tham gia nghiên cứu khoa học. Trong số 111 giảng viên, giáo viên tham gia nghiên cứu khoa học thì có 92 (82,9%) thực hiện ở cấp trường (chủ yếu là thực hiện mô hình, thiết bị dạy nghề tự làm), 6 thực hiện công trình nghiên cứu khoa học theo đơn đặt hàng, và 13 (11,7%) loại khác.

- Về trình độ ngoại ngữ

Trình độ ngoại ngữ của đội ngũ giảng viên, giáo viên dạy nghề nhìn chung còn rất yếu, các trường còn 394 giảng viên, giáo viên (38,6%) đạt trình độ A ngoại ngữ so với chuẩn là trình độ B. Qua khảo sát ý kiến 338 giảng viên, giáo viên ở 13 trường, chỉ có 100 (20,6%) cho là có khả năng sử dụng ngoại ngữ để nghiên cứu tài liệu và 18 (5,3%) có khả năng dịch thuật. Đây là một hạn chế rất lớn trong bối cảnh dạy nghề phải tiếp cận trình độ khoa học kĩ thuật phát triển của khu vực và quốc tế.

- Về trình độ tin học

Ở 13 trường khảo sát, còn 587 (57,5%) giảng viên, giáo viên chỉ đạt trình độ A tin học so với chuẩn là trình độ B. Vấn đề này có thể giải quyết trong thời gian trước mắt. Qua khảo sát 338 giảng viên, giáo viên ở 13 trường, có 197/338 (44,7%) có năng lực soạn thảo văn bản, tra cứu thông tin, 147/338 (43,5%) có năng lực soạn thảo giáo án điện tử, giáo trình điện tử, 40/338 (11,8%) có năng lực thiết kế và phát triển tài liệu đa phương tiện. Vấn đề cơ bản hiện nay là việc ứng dụng tin học vào các tiết giảng, xây dựng giáo án điện tử chưa được các khoa, bộ môn đầu tư đúng mức.

2.4. Phẩm chất chính trị, đạo đức

Kết quả khảo sát ý kiến 47 cán bộ quản lí ở 13 trường cho thấy:

+ Đánh giá trình độ chính trị đội ngũ giảng viên, giáo viên: kết quả 38,3% tốt, 36,2% khá, 23,4% trung bình, còn 2,1% yếu;

+ Đánh giá đội ngũ giảng viên, giáo viên về lòng yêu nghề: kết quả là 97,8% khá tốt và 2,1% trung bình.

Khảo sát ý kiến của 338 giảng viên, giáo viên ở 13 trường cho thấy:

+ Ý kiến của thầy/cô đối với nghề dạy học: 288/338 (85,2%) khẳng định yêu nghề, 50/338 (14,8%) chấp nhận nghề;

+ Các yếu tố tác động đến lòng yêu nghề của thầy/cô là: Nghề giáo viên được xã hội tôn trọng, phù hợp với sở thích và năng lực, có điều kiện học thêm và có mức thu nhập ổn định.

Nhiều giáo viên khởi nghiệp và trưởng thành tại trường, tâm huyết với sự nghiệp dạy nghề, trở thành các cán bộ quản lý ở các phòng, khoa và hiệu trưởng, phó hiệu trưởng trường. Tuy nhiên, số cán bộ quản lý trường, phòng, khoa được bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý đào tạo nghề, quản lý nhà nước, lý luận chính trị theo quy định chiếm tỉ lệ thấp.

Trong điều kiện hội nhập quốc tế hiện nay, còn một bộ phận giảng viên, giáo viên dạy nghề thiếu quan tâm hiểu biết về sự phát triển nghề nghiệp, khoa học kỹ thuật liên quan đến nghề; còn mang tư tưởng trông chờ, thiếu năng động sáng tạo, chưa xây dựng tác phong công nghiệp (phẩm chất của nhà chuyên môn kỹ thuật); điều đó phần nào hạn chế tác động giáo dục nghề nghiệp cho học sinh, sinh viên.

3. Nhận xét chung

- Mất mạnh:

+ Cùng với sự phát triển về mạng lưới cơ sở dạy nghề, quy mô và cơ cấu nghề đào tạo thì đội ngũ giảng viên, giáo viên dạy nghề vùng ĐBSCL đã được chú trọng phát triển cả về số lượng và chất lượng, góp phần vào việc đào tạo nguồn nhân lực của vùng;

+ Số giảng viên, giáo viên dạy nghề trẻ tuổi (<30 tuổi), chiếm tỉ lệ cao (50,8%), có nhiều tiềm năng và cơ hội để phát triển trong điều kiện hội nhập kinh tế khu vực và thế giới;

+ Đa số giảng viên, giáo viên dạy nghề đã được chuẩn hóa về trình độ nghiệp vụ sư phạm và chuyên môn;

+ Thông qua các dự án của trung ương, địa phương, một số giảng viên, giáo viên dạy nghề đã được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ kỹ năng nghề (trong đó khoảng 20 lượt đào tạo bồi dưỡng ở nước ngoài), trở thành lực lượng nòng cốt ở các trường;

+ Một số giảng viên, giáo viên nòng cốt biết khai thác tài liệu đa phương tiện, ứng dụng công nghệ thông tin vào thiết kế giáo án, giáo trình điện tử.

- Mất hạn chế:

+ Số lượng giảng viên, giáo viên dạy nghề tăng nhanh trong những năm gần đây, nhưng so với yêu cầu về tỉ lệ học sinh quy đổi học sinh/ giáo viên là 20/1 thì số lượng giảng viên, giáo viên dạy nghề hiện nay còn thiếu nhiều;

+ Trình độ kỹ năng nghề của giảng viên, giáo viên dạy nghề nhìn chung còn hạn chế. Tỉ lệ giảng viên, giáo viên dạy nghề vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành chưa cao;

+ Năng lực sư phạm của đội ngũ giảng viên, giáo viên dạy nghề còn nhiều bất cập. Khả năng ứng dụng tin học vào giảng dạy còn nhiều hạn chế;

+ Trình độ ngoại ngữ của đội ngũ giảng viên, giáo viên dạy nghề nhìn chung còn yếu nên bị hạn

chế trong giao tiếp, thu thập và nghiên cứu tiếp cận công nghệ mới.

- Nguyên nhân:

+ Lực lượng giảng viên, giáo viên dạy nghề được đào tạo từ nhiều nguồn khác nhau, cùng với sự phát triển của hệ thống dạy nghề với 3 cấp trình độ đào tạo thì hiện nay chưa có chương trình đào tạo giáo viên dạy nghề trình độ CĐN. Mạng lưới cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ giảng viên, giáo viên dạy nghề chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển đội ngũ;

+ Chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dạy nghề hiện nay chưa được điều chỉnh hợp lý để hướng tới việc giảng viên, giáo viên dạy nghề có thể giảng dạy tích hợp (lý thuyết và thực hành);

+ Chưa có hệ thống, chính sách đào tạo, bồi dưỡng nâng chuẩn giảng viên, giáo viên dạy nghề để tạo động lực cho đội ngũ giảng viên, giáo viên dạy nghề trong phát triển nghề nghiệp.

Nhìn chung, để có thể phát triển hệ thống trường CĐN vùng ĐBSCL đến năm 2015 đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và vùng thì một trong những yếu tố có tính chất quyết định đối với các trường là đào tạo đội ngũ giảng viên, giáo viên dạy nghề. Điều này đòi hỏi các cấp quản lý phải xây dựng quy hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, giáo viên dạy nghề, tổ chức triển khai thực hiện; đồng thời, bản thân giảng viên, giáo viên dạy nghề cũng phải nâng cao nhận thức, có ý thức tự giác trong học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ bản thân, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, góp phần đào tạo nhân lực vùng ĐBSCL.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định về việc phê duyệt đề án "Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục giai đoạn 2005 - 2010", số 09/2005/QĐ-TTg, 2005.

2. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định về việc phát triển Giáo Dục - Đào Tạo và Dạy Nghề vùng ĐBSCL đến năm 2010, số 20/2006/QĐ-TTg, 2006.

3. Ban chỉ đạo Tây Nam Bộ, Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng vùng ĐBSCL thời kì 2001 - 2010", 2011.

4. Bộ Lao động Thương binh & Xã hội, Quyết định phê duyệt "Quy hoạch phát triển mạng lưới trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020", số 07/2006/QĐ-BLĐTBXH, 2006.

5. Bộ Lao động Thương binh & Xã hội, Báo cáo kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW và chỉ thị 12/CT-TW, 2011.

6. Bộ Lao động Thương Binh & Xã hội, Thông tư Số: 30/2010/TT-BLĐTBXH V/v Quy định chuẩn giảng viên, giáo viên dạy nghề.

7. Cao Văn Sâm, Một số vấn đề về xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên dạy nghề ở Việt Nam, Hội thảo Nâng cao năng lực đào tạo giáo viên kỹ thuật tại các trường, khoa sư phạm kỹ thuật đáp ứng nhu cầu xã hội, 2010.

SUMMARY

In assessing actual status of vocational lecturers and teachers in vocational colleges in Mekong River Delta, the group of researchers has conducted a survey covering 9

public vocational colleges 1 private vocational college and 3 vocational secondary schools which envisage upgrading to vocational colleges (i.e., 13 institutions in total). In particular, the survey has collected views from 47 managers and 338 vocational lecturers and teachers in these 13 institutions. This article has presented the conclusions drawn from the survey on vocational lecturers and teachers, focusing on the following dimensions: quantity – structure; pedagogical competences; professional competences; political qualities and code of ethics. Based on this, The author has commented on strengths and constraints and pointed to the key causes leading to such an actual scenario.

TÁI CƠ CẤU HỆ THÔNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN... (Tiếp theo trang 4)

Đối với nước ta, việc xây dựng KTĐGDQG cần hướng tới mục tiêu cơ bản là tái cơ cấu HTGDQD theo định hướng chuyển trọng tâm từ cung sang cầu, góp phần hình thành hệ thống giáo dục mở.

Một hệ thống giáo dục tập trung vào cung là hệ thống giáo dục chỉ chú trọng các yếu tố đầu vào, lấy nhà trường làm trung tâm, có tổ chức cứng nhắc và khép kín, nặng về truyền thụ kiến thức, ít gắn bó với cộng đồng và xã hội. Trong khi đó một hệ thống giáo dục tập trung vào cầu là hệ thống giáo dục chú trọng các yếu tố đầu ra, lấy nhu cầu người học làm trung tâm, có tổ chức mềm dẻo và mở, hướng tới HSĐ, gắn bó chặt chẽ với công đồng và xã hội.

Hiển nhiên, xây dựng KTĐGDQG với mục tiêu cơ bản như trên là một quá trình lâu dài và phức tạp. Trước những bất cập hiện nay của HTGDQD nước ta, cần xác định các mục tiêu ưu tiên trong xây dựng và tổ chức thực hiện KTĐGDQG là hoàn thiện HTGDQD theo hướng xây dựng hệ thống HSĐ, khắc phục những yếu kém trong phân luồng và liên thông, tạo cơ chế gắn bó giữa giáo dục với thị trường lao động, hội nhập với giáo dục khu vực và thế giới.

Điều cần tránh là KTĐGDQG sau khi được ban hành sẽ chỉ nằm lại trong ngăn kéo các nhà hoạch định chính sách, như thường thấy đối với các văn bản chiến lược giáo dục. Vì thế, nhất thiết phải có một cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá việc thực hiện KTĐGDQG để đảm bảo rằng các mục tiêu đề ra được thực hiện nghiêm túc và thực chất. Cơ quan này phải là một cơ quan nhà nước với các thành viên đại diện cho cả ngành giáo dục và thế giới việc làm. Chẳng hạn, ở Úc, đó là Hội đồng KTĐGD Úc (Australian Qualifications Framework Council) với thành viên là các chuyên gia trong giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, doanh

nghiệp, hiệp hội, chính quyền bang và liên bang.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. APEC, 2009, *Mapping qualifications frameworks across APEC economies*, Singapore: APEC Secretariat.
2. Bergan, S. 2007, *Qualifications: Introduction to a concept*, Strasbourg Cedex: Council of Europe Publishing.
3. Cedefop, 2011, *National qualifications frameworks development in Europe*, Luxembourg: Publications Office of the European Union.
4. Đỗ Tiến Đạt và Lương Việt Thái, 2012, *Các năng lực chung cơ bản của học sinh phổ thông, mục tiêu và chuẩn giáo dục phổ thông (đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình GDPT sau 2015)*.
5. Evans, S.J. 2011, *The Australian Qualifications Framework – strengthening Australia future*, Paper prepared for the International Conference on implementation of national qualifications framework, Bangkok
5. Samuels, J. 2008, *A critical reflection on qualifications frameworks and possible future directions*, 2008 Biennale on Education in Africa, Association for the Development of Education in Africa.

SUMMARY

In the context of comprehensive and radical innovation of education in Vietnam, restructuring the education system is an urgent task. Based on an analysis of actual development of national qualification frameworks (NQF) as key instrument in reforming national education systems in the world, a tentative NQF is introduced in this article in accordance with the purposes and objectives of restructuring the education system in Vietnam.